

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 299/QĐ-ĐHTNH ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2025

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 299/QĐ-ĐHTNH ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội)

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
2.1. Kiến thức	1
2.2. Kỹ năng	2
2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm	2
3. CHUẨN ĐẦU VÀO	3
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	3
5. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TOÀN KHOÁ, CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
5.1. Khối lượng học tập toàn khóa	3
5.2. Cấu trúc chương trình đào tạo	4
5.3. Nội dung chương trình đào tạo	4
6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN CHIA THEO HỌC KỲ	15
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ	18
7.1. Phương pháp giảng dạy	18
7.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập	19
8. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ	20
9. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO	20
9.1. Cơ sở vật chất, công nghệ	20
9.2. Học liệu	20
10. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	20
11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	20

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: **Ngôn ngữ Trung Quốc**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Trung Quốc ; Mã số: 7220204**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**

1. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc theo định hướng ứng dụng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe; có kiến thức nền tảng về văn hóa, xã hội, pháp luật, kinh tế – tài chính; nắm vững chuyên môn ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, đáp ứng yêu cầu công việc trong môi trường kinh doanh – thương mại. Sinh viên sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc, có kỹ năng biên – phiên dịch hai chiều Trung – Việt, giao tiếp, đàm phán, ứng dụng công nghệ số và sử dụng tiếng Anh cơ bản. Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm, khả năng thích ứng với môi trường làm việc đa văn hóa; có tư duy phản biện, năng lực học tập suốt đời, chủ động phát triển nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Kiến thức

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
	Kiến thức chung	
PLO1.1	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại sử dụng tiếng Trung Quốc.	3
	Kiến thức chuyên môn	
PLO1.2	Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ Trung Quốc (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng, văn tự), văn hóa – xã hội Trung Quốc để giao tiếp hiệu quả, biên dịch và phiên dịch trong môi trường nghề nghiệp đa văn hóa.	3
PLO1.3	Sử dụng tiếng Trung Quốc chuyên ngành trong các lĩnh vực kinh tế – tài chính, kinh doanh – thương mại để xử lý các tình huống giao tiếp, đàm phán và biên – phiên dịch trong môi trường làm việc có sử dụng tiếng Trung Quốc.	3

2.2. Kỹ năng

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
	Kỹ năng chung	
PLO2.1	Có năng lực giao tiếp tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương; ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ trong công việc; tìm kiếm, tra cứu thông tin trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.	3
	Kỹ năng chuyên môn	
PLO2.2	Sử dụng thành thạo bốn kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết tiếng Trung Quốc, đạt tối thiểu bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực thương mại, tài chính, kinh doanh quốc tế.	4
PLO2.3	Thực hiện biên – phiên dịch hai chiều Trung – Việt, Việt – Trung trong các lĩnh vực kinh doanh, tài chính – ngân hàng, thương mại, ngoại giao, du lịch, truyền thông.	4
PLO2.4	Thực hiện được việc biên soạn và xử lý văn bản thương mại, hợp đồng, báo cáo tài chính, thư tín bằng tiếng Trung Quốc, tra cứu và khai thác tài liệu chuyên ngành phục vụ công việc.	4
PLO2.5	Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng làm việc nhóm, có khả năng thuyết trình, đàm phán, thương lượng bằng tiếng Trung Quốc, đáp ứng yêu cầu làm việc trong doanh nghiệp và tổ chức quốc tế.	4

2.3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

Mã	Nội dung	Bậc năng lực
PLO3.1	Trung thành với Tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, thượng tôn pháp luật, quốc phòng – an ninh, có ý thức phục vụ nhân dân và cộng đồng; vận dụng kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ, có trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn.	3
PLO3.2	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý và tự chủ giải quyết công việc cá nhân, công việc nhóm và dự án chuyên môn; có khả năng hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.	3
PLO3.3	Có khả năng tự học, cập nhật kiến thức, chủ động học tập suốt đời, thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập quốc tế.	3
PLO3.4	Thể hiện đạo đức nghề nghiệp trong các công việc sử dụng tiếng Trung Quốc; trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị và có trách	3

3. CHUẨN ĐẦU VÀO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn bao gồm:

- Biên dịch viên và phiên dịch viên tiếng Trung Quốc trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Nhân viên, chuyên viên hành chính, thư ký trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Chuyên viên các ngân hàng Nhà nước và ngân hàng thương mại, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt nam.
- Chuyên viên làm việc tại các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các công ty du lịch, lữ hành, du học, các cơ sở giáo dục đào tạo.

Người học cũng có cơ sở nền tảng kiến thức, kỹ năng, thái độ để tham dự các bậc học cao hơn liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Biên - phiên dịch, Giáo dục học, Giáo dục Hán ngữ quốc tế, Ngôn ngữ học ứng dụng....

5. KHỐI LƯỢNG HỌC TẬP TOÀN KHOÁ, CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Khối lượng học tập toàn khóa

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ đại học có khối lượng học tập toàn khóa 134 tín chỉ (đã bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành)

5.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tỉ trọng (%)	Tổng
1	Kiến thức giáo dục đại cương	44	2	34.33	46
1.1	Lý luận chính trị	11	0	8.21	11
1.2	Khoa học tự nhiên, tin học	4	0	2.99	4
1.3	Khoa học xã hội	10	2	8.96	12
1.4	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8	0	5.97	8
1.5	Giáo dục thể chất và GDQP-An ninh	11	0	8.21	11
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	78	10	65.67	88
2.1	Cơ sở ngành	35	3	28.36	38
2.2	Kiến thức ngành	15	3	13.43	18
2.3	Chuyên ngành	18	4	16.42	22
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4	0	2.99	4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	4.48	6
	Tổng cộng (1 + 2)	122	12	100.00	134

5.3. Nội dung chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết;
 - BT: Bài tập
 - TH, TL: Thực hành, Thảo luận

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		46					
1.1	Lý luận chính trị (Bắt buộc 5 học phần)		11					
1	DCB.0 3.11	Triết học Mác- Lê Nin	3	Có khả năng vận dụng được kiến thức, sự hiểu biết về triết học Mác-Lênin để nâng cao trình độ lý luận, có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Có khả năng đánh giá được, liên kết được kiến thức của học phần từ đó hình thành được quan điểm riêng của mình đối với các vấn đề kinh tế, xã hội của đất nước, có cái nhìn đúng đắn	30	30		90

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
				về các sự kiện kinh tế-xã hội trong nước và quốc tế.				
2	DCB.0 3.12	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	2	Có khả năng vận dụng được kiến thức, sự hiểu biết về Kinh tế chính trị Mác-Lênin để nâng cao trình độ lý luận, nắm rõ được bản chất, hiện tượng của các quá trình kinh tế để có cơ sở giải quyết các mối quan hệ liên quan đến học thuyết của chủ nghĩa Mác – Lenin. Có khả năng đánh giá, liên kết được kiến thức của học phần từ đó hình thành được quan điểm riêng của mình đối với các vấn đề kinh tế, xã hội của đất nước, có cái nhìn đúng đắn về các sự kiện kinh tế-xã hội trong nước và quốc tế.	21	18		61
3	DCB.0 3.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Có khả năng vận dụng được kiến thức, sự hiểu biết về CNXHKKH để nâng cao trình độ lý luận, có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Có khả năng đánh giá được, liên kết được kiến thức của học phần từ đó hình thành được quan điểm riêng của mình đối với các vấn đề kinh tế, xã hội của đất nước, có cái nhìn đúng đắn về các sự kiện kinh tế-xã hội trong nước và quốc tế.	21	18		61
4	DCB.0 3.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Có khả năng vận dụng được kiến thức, sự hiểu biết về tư tưởng Hồ Chí Minh để nâng cao trình độ lý luận, đấu tranh phản biện với những thông tin thù địch, sai trái, từ đó thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Có khả năng phân tích được những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đạo đức, con người, văn hoá, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội cho đến ngày hôm nay vẫn còn vẹn nguyên giá trị, mang tính thời sự nóng hổi, để thấy được tầm vóc tư duy và trí tuệ của Người đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.	21	18		61

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
5	DCB.0 3.14	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Có khả năng vận dụng được kiến thức, sự hiểu biết về Đảng CSVN để nâng cao trình độ lý luận, đấu tranh phản biện với những thông tin thù địch, sai trái, từ đó thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Có khả năng phân tích khoa học, khách quan lịch sử ra đời và phát triển của Đảng CSVN với gắn liền với tiến trình lịch sử của dân tộc ta từ đầu thế kỷ 20, từ đó nâng cao niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sức mạnh đoàn kết của toàn dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc.	21	18		61
1.2	Tin học (Bắt buộc 2 học phần)		4					
6	DCB.0 5.11	Tin học 1	2	Vận dụng kiến thức về Internet, bảo đảm an toàn thông tin và Microsoft Office (MS Word, Excel, Powerpoint) vào công việc thực tế.	21	18		61
7	DCB.0 5.12	Tin học 2	2	Vận dụng được các kiến thức được học thực hiện các thao tác cơ bản khi làm việc với một chương trình bảng tính, bao gồm: Tạo bảng và nhập, sửa các loại dữ liệu, định dạng từng loại dữ liệu, thao tác với các đối tượng trên trang tính, trình bày bảng dữ liệu, tính toán tự động trên bảng dữ liệu thông qua công thức và hàm, định dạng và in trang tính. Thực hiện được các thao tác cơ bản để tạo một bài trình chiếu: quản lý các trang chiếu và tệp trình chiếu, đưa các đối tượng vào trang chiếu, tạo và quản lý các hiệu ứng, thực hiện trình chiếu, thực hiện các phương án in khác nhau.	21	18		61
1.3	Khoa học xã hội		12					
1.3.1	Bắt buộc: 4 học phần		10					
8	DTA.2 0.07	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	Phân biệt được các quan điểm, trường phái về bản chất và chức năng ngôn ngữ. Phân tích được đặc điểm các loại hình ngôn ngữ, các đơn vị ngôn ngữ	20	4	11	61

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
9	DCB.0 3.06	Pháp luật đại cương	2	Trình bày được những vấn đề lý luận chung về pháp luật như: nguồn gốc của pháp luật, hình thức pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Phân tích được một số nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, nguồn luật và các chế định cơ bản.	21		18	61
10	DCB.0 2.03	Kinh tế vi mô	3	Vận dụng được những kiến thức mô tả tại CLO1 và mô hình phân tích có liên quan để giải quyết các tình huống phát sinh từ thực tiễn, giúp cho các chủ thể kinh tế ra quyết định tối ưu. Phân tích được các tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mô hình và vi kinh tế. Đánh giá được tác động của các nhân tố ảnh hưởng: nhân tố chủ quan, khách quan, nhân tố vi mô vĩ mô, chính sách pháp luật..	30		30	90
11	DCB.0 2.04	Kinh tế vĩ mô	3	Vận dụng được những kiến thức mô tả tại CLO1 và mô hình phân tích có liên quan để giải quyết các tình huống phát sinh từ thực tiễn, giúp cho việc ra quyết định về các chính sách kinh tế vĩ mô. Đánh giá được tác động của các nhân tố ảnh hưởng: nhân tố chủ quan, khách quan... đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô.	30		30	90
1.3.2	Tự chọn A (Chọn 1 trong 4 học phần)		2					
12	DCB.0 2.12	Phương pháp nghiên cứu	2	Vận dụng được kiến thức về cách thực hiện một đề tài khoa học, từ cách thu thập số liệu sơ cấp, thứ cấp; trình bày được tổng quan tài liệu, phạm vi đối tượng nghiên cứu; xác định được quy trình nghiên cứu, mô hình nghiên cứu và các biến số; thực hiện đề cương nghiên cứu và trình bày nghiên cứu ở dạng trình bày khoa học theo định dạng chuẩn. Khả năng phân tích, nhận dạng, lựa chọn chính xác các phương pháp cụ thể cho từng bước thực hiện một đề tài khoa học như thu	21		18	61

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
				thập số liệu, trình bày đề tài, xác lập quy trình và mô hình thực hiện, thực hiện đề cương, trình bày nghiên cứu khoa học.				
13	DTA.2 0.06	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Vận dụng chính xác kiến thức về cơ sở văn hoá Việt Nam trong giải mã các biểu tượng văn hoá Việt Nam. Phân biệt được các thành tố văn hoá: văn hoá nhận thức và văn hoá tổ chức cộng đồng; văn hoá giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội.	22		16	62
14	DTA.2 0.04	Tiếng Việt thực hành	2	Vận dụng chính xác kiến thức về cấu tạo, đặc điểm, cấu trúc đoạn văn để sử dụng từ chính xác, phù hợp. Phân tích được các loại câu cơ bản. Phát hiện lỗi sai và sửa sai.	14	9	14	63
15	DCB.0 2.08	Kỹ năng thuyết trình	2	Vận dụng kiến thức môn học để thuyết trình hiệu quả. Có kỹ năng thuyết trình, dự đoán và phản hồi một cách phù hợp những câu hỏi và nhận xét của thính giả. Có kỹ năng ghi chú thích, đưa ra yêu cầu làm rõ và đưa ra các câu hỏi, nhận xét phù hợp.	21		18	61
1.4	Ngoại ngữ (Bắt buộc 2 học phần)		8					
16	DCB.0 4.06	Tiếng Anh 1	4	Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) đã được học trong các ngữ cảnh và tình huống giao tiếp cụ thể. Có khả năng nghe hiểu các tình huống giao tiếp thông thường với tốc độ nói chậm và rõ ràng. Có khả năng giao tiếp trong các tình huống đơn giản như chào hỏi, làm quen, mua hàng,..., nói được các chủ đề quen thuộc về bản thân, gia đình, lớp học, sở thích.	29	19	24	128
17	DCB.0 4.07	Tiếng Anh 2	4	Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ tiếng Anh (ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng) đã được học trong các ngữ cảnh và tình huống giao tiếp cụ thể. Có khả năng nghe hiểu các tình huống giao tiếp thông thường với tốc độ nói chậm và rõ ràng, hiểu ý được nhấn mạnh thông qua trọng	29	19	24	128

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
				âm của từ và của câu. Có khả năng giao tiếp trong các tình huống đơn giản về các chủ đề học tập, sở thích, đồ ăn, trải nghiệm; có khả năng sử dụng tiếng Anh để miêu tả người, nói về quê hương, địa điểm ưa thích và kế hoạch tương lai trong thời gian 1-2 phút.				
1.5	Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (Bắt buộc 6 học phần)		11					
18	DCB.0 1.10	Giáo dục thể chất 1	1	Nắm được các nguyên tắc và phương pháp trong giáo dục thể chất. Biết phân loại chấn thương, xử lý chấn thương và cách xử lý, phòng ngừa một số bệnh thường gặp trong giáo dục thể chất. Nắm được bài tập TDPTC 8 ĐT	10	10		30
19	DCB.0 1.11	Giáo dục thể chất 2	1	Nắm vững và hiểu rõ mục đích, tác dụng của môn học. Vận dụng những kiến thức vào việc thực hiện môn học. Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu chạy cự ly ngắn, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác.	10	10		30
20	DCB.0 1.12	Giáo dục thể chất 3	1	Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng tập luyện và thi đấu Bóng chuyền, kỹ năng sử dụng môn học để phát triển thể chất trong quá trình học tập và công tác. Phát triển toàn diện các tổ chức thể lực.	10	10		30
21	DCB.0 1.01	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh trang bị cho sinh viên có kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, Công tác quốc phòng và an ninh; thực hiện tốt đường lối, chính sách Đảng, pháp luật của Nhà nước về; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	30	30		90

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
22	DCB.0 1.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	Học phần này giúp sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong thời kỳ mới. Môn học xác định cho sinh viên có trách nhiệm và thái độ đúng đắn, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng; có ý thức trong tổ chức kỉ luật; có tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ yêu chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.	21		18	60
23	DCB.0 1.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	Học phần này giúp sinh viên có kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự của từng người trong chiến đấu, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh thường dùng và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK, hiểu được lịch sử và truyền thống của một số quân, binh chủng quân đội nhân dân Việt Nam.	30	30		90
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		88					
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		38					
2.1.1	Bắt buộc: 13 học phần		35					
24	DCH.2 4.01	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	4	Có kiến thức cơ bản về ngữ âm, chữ Hán, từ vựng trong tiếng Trung. Nhận biết và bước đầu vận dụng bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở mức nền tảng cơ bản.	27	15	36	122
25	DCH.2 4.02	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	4	Có kiến thức cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng trong tiếng Trung để phục vụ cho các hoạt động giao tiếp hàng ngày. Nhận biết nội dung nghe bằng tiếng Trung Quốc, bước đầu vận dụng bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở mức cơ bản.	27	15	36	122
26	DCH.2	Tiếng Trung	4	Có kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng trong tiếng Trung để phục vụ cho	27	15	36	122

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
	4.03	Quốc tổng hợp 3		các hoạt động giao tiếp hàng ngày và chuyên môn. Nhận biết nội dung bằng tiếng Trung Quốc, sử dụng chính xác bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong các hoạt động giao tiếp xã hội.				
27	DCH.2 4.04	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	4	Vận dụng kiến thức về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng trong tiếng Trung để phục vụ cho các hoạt động giao tiếp hàng ngày và chuyên môn. Nhận biết nội dung bằng tiếng Trung Quốc, sử dụng chính xác bốn kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong các hoạt động giao tiếp xã hội.	27	15	36	122
28	DCH.2 4.05	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 1	2	Có khả năng sử dụng thành thạo kỹ năng nghe hiểu được ý chính, ý tổng quát trong các tình huống giao tiếp hàng ngày khi được diễn đạt vừa phải và rõ ràng.	12	8	20	60
29	DCH.2 4.06	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 2	2	Có khả năng sử dụng thành thạo kỹ năng nghe hiểu được ý chính, ý tổng quát trong các tình huống giao tiếp hàng ngày khi được diễn đạt nhanh và rõ ràng.	12	8	20	60
30	DCH.2 4.07	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 1	2	Sử dụng kỹ năng nói, phán đoán tình huống để đưa ra kết luận phù hợp trong các tình huống giao tiếp hàng ngày, đồng thời biết cách lập luận, trình bày ý kiến cá nhân để giải quyết tình huống đưa ra.	12	8	20	60
31	DCH.2 4.08	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 2	2	Sử dụng kỹ năng nói, phán đoán tình huống để đưa ra kết luận phù hợp trong các tình huống giao tiếp hàng ngày, đồng thời biết cách lập luận, trình bày ý kiến cá nhân để giải quyết tình huống đưa ra.	12	8	20	60
32	DCH.2 4.09	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 1	2	Sử dụng kỹ năng đọc hiểu để hiểu được nội dung chính và nội dung cụ thể của văn bản, phân biệt ý chính và ý bổ trợ	12	8	20	60
33	DCH.2 4.10	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 2	2	Sử dụng kỹ năng đọc hiểu để hiểu được nội dung chính và nội dung cụ thể của văn bản, phân biệt ý chính và ý bổ trợ	12	8	20	60
34	DCH.2 4.11	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 1	2	Có khả năng viết được các cấu trúc câu chính xác, phân biệt được sự khác biệt giữa tiếng Trung viết và tiếng Trung nói để viết đoạn và viết bài luận một cách dễ hiểu và hiệu quả chính xác về các chủ đề quen thuộc.	12	8	20	60

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
35	DCH.2 4.12	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 2	2	Có khả năng viết được các cấu trúc câu chính xác, phân biệt được sự khác biệt giữa tiếng Trung viết và tiếng Trung nói để viết đoạn và viết bài luận một cách dễ hiểu và hiệu quả chính xác về các chủ đề quen thuộc.	12	8	20	60
36	DCH.2 4.13	Kỹ năng viết văn bản tiếng Trung Quốc	3	Thành thạo kỹ năng soạn thảo văn bản để phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp biên, phiên dịch và du lịch	19	11	30	90
2.1.2	Tự chọn B (Chọn 1 trong 2 học phần)		3					
37	DCH.2 4.14	Chủ đề thời sự trong giao tiếp tiếng Trung Quốc	3	Sử dụng chính xác tiếng Trung Quốc trong các hoạt động giao tiếp xã hội; Hình thành kỹ năng đọc lướt, đọc kỹ, đọc tốc độ nhanh.	19	11	30	90
38	DCH.2 4.15	Tiếng Trung Quốc nâng cao	3	Nắm chắc và sử dụng chính xác các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và ngoại lệ, thường gặp trong đời sống hàng ngày ở trình độ trung cấp. Nâng cao và sử dụng đúng vốn từ về giao tiếp thông thường cũng như trong văn viết đạt dần đến trình độ trung cấp.	19	11	30	90
2.2	Kiến thức ngành		18					
2.2.1	Bắt buộc: 5 học phần		15					
39	DCH.2 4.18	Ngôn ngữ học đối chiếu Trung - Việt	3	Trình bày những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học đối chiếu và cách đối chiếu giữa tiếng Trung và tiếng Việt ở các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và dụng học.	19	11	30	90
40	DCH.2 4.16	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	3	Vận dụng những kiến thức cơ bản về văn hóa giao tiếp và thương mại quốc tế, các văn hóa và nghi lễ của Trung Quốc vào đàm phán, kinh doanh, nghi lễ và văn hóa quản lý doanh nghiệp.	19	11	30	90
41	DCH.2 4.17	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	3	Vận dụng thành thạo các kiến thức về ngữ pháp để nâng cao năng lực thực hành kỹ năng nói và viết, thực hiện hiệu quả các hoạt động biên, phiên dịch và du lịch.	19	11	30	90
42	DCH.2 4.30	Đất nước học Trung	3	Trình bày kiến thức một cách có hệ thống về tình hình đất nước Trung Quốc trên	19	11	30	90

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
		Quốc		nhiều phương diện như: địa lý, đơn vị hành chính, văn hóa, kinh tế, giáo dục, thể thao, môi trường, v.v..				
43	DCH.2 4.19	Nhập môn biên phiên dịch	3	Phân tích được các kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa xã hội; Vận dụng kiến thức thực hành tiếng để phục vụ cho các hoạt động giao tiếp trong chuyên môn.	19	11	30	90
2.2.2	Tự chọn C (Chọn 1 trong 2 học phần)		3					
44	DCH.2 4.20	Tu từ tiếng Trung Quốc	3	Trình bày được những kiến thức cơ bản về tu từ học tiếng Hán được thể hiện ở các bình diện ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và qua đó, hiểu hơn về đặc điểm văn hóa, tư duy dân tộc Trung Hoa và có liên hệ với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam của người Việt.	19	11	30	90
45	DCH.2 4.21	Từ vựng tiếng Trung Quốc	3	Vận dụng thành thạo các kiến thức về từ vựng để nâng cao năng lực thực hành kỹ năng nói và viết, thực hiện hiệu quả các hoạt động biên, phiên dịch và các công việc chuyên môn khác.	19	11	30	90
2.3	Kiến thức chuyên ngành		22					
2.3.1	Bắt buộc: 6 học phần		18					
46	DCH.2 4.22	Biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	3	Vận dụng kiến thức được học để giao tiếp thành công trong môi trường đa văn hóa, hỗ trợ tích cực công tác biên, phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, công tác nghiên cứu, công tác giảng dạy và các công việc liên quan khác; Thực hiện được công việc biên - phiên dịch trong các lĩnh vực ngoại giao, chính trị, kinh tế, thương mại, du lịch, pháp luật và báo chí...	19	11	30	90
47	DCH.2 4.23	Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	3	Vận dụng kiến thức được học để giao tiếp thành công trong môi trường đa văn hóa, hỗ trợ tích cực công tác biên, phiên dịch, nghiệp vụ du lịch, công tác nghiên cứu, công tác giảng dạy và các công việc liên quan khác; Thực hiện được công việc biên - phiên dịch trong các lĩnh vực ngoại giao, chính trị, kinh tế, thương mại, du lịch, pháp luật và báo chí..	19	11	30	90
48	DCH.2 4.24	Kỹ năng nghe nói	3	Nhớ, hiểu, vận dụng thành thạo và chính xác các cấu trúc thường dùng liên quan	19	11	30	90

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
		tiếng Trung thương mại		đến chủ đề, sinh viên nắm được tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và giáo dục... của Trung Quốc. Có kỹ năng phản ứng nhanh và nắm bắt, chọn lọc thông tin khi nghe.				
49	DCH.2 4.25	Tiếng Trung Quốc Tài chính và đầu tư	3	Hiểu và vận dụng được hệ thống cơ sở lý luận về các phạm trù tài chính, tiền tệ, ngân hàng và đầu tư quốc tế, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài bằng tiếng Trung.	19	11	30	90
50	DCH.2 4.26	Tiếng Trung Quốc Thương mại	3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về chuyên ngành thương mại quốc tế, cụ thể là các nội dung về tên hàng, điều kiện phẩm chất, số lượng, bao bì, giá cả, vận tải hàng hoá quốc tế.	19	11	30	90
51	DCH.2 4.27	Tiếng Trung Quốc đàm phán thương mại	3	Biết vận dụng những kiến thức về thương mại quốc tế, kết hợp với khẩu ngữ tiếng Trung, tiến hành đàm phán với những tình huống sát với thực tế.	19	11	30	90
2.3.2	Tự chọn D (Chọn 1 trong 2 học phần)		4					
52	DCH.2 4.28	Tiếng Trung Quốc Thương mại nâng cao	4	Vận dụng được những kiến thức cơ bản về chuyên ngành thương mại quốc tế, cụ thể là các nội dung về bảo hiểm hàng hoá quốc tế, công cụ thanh toán, phương thức thanh toán, kiểm nghiệm, bồi thường, bất khả kháng và trọng tài.	27	15	36	122
53	DCH.2 4.29	Tiếng Trung Quốc thư tín và hợp đồng thương mại	4	Vận dụng được các kiến thức về ngôn ngữ thương mại, văn hóa trong kinh doanh, sử dụng chuẩn xác các thuật ngữ trong công tác soạn thảo thư tín thương mại và hợp đồng thương mại quốc tế.	27	15	36	122
2.4	Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp		10					
54	DCH.2 4.31	Thực tập tốt nghiệp	4	Xác định được mục tiêu, yêu cầu công việc. Thiết kế, lập kế hoạch, triển khai thực hiện công việc. Vận hành đánh giá chất lượng công việc. Thể hiện khả năng lãnh đạo, điều phối trong công việc			80	120
55	DCH.2 4.32	Khóa luận tốt nghiệp	6	Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học trong quá trình			120	180

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			
					LT (tiết)	BT (giờ)	TH, TL (giờ)	Tự học (giờ)
				nghiên cứu, hoàn thành khóa luận Tổng hợp kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ tiếng Trung Quốc. Tổng hợp kiến thức chuyên sâu về một trong các lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, lịch sử, giáo dục của Trung Quốc...				

6. KẾ HOẠCH HỌC TẬP DỰ KIẾN PHÂN CHIA THEO HỌC KỲ

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I	Kiến thức giáo dục đại cương									
1.1	Lý luận chính trị (Bắt buộc 5 học phần)									
1	Triết học Mác- Lê Nin	DCB.03.11		3						
2	Kinh tế chính trị Mác- Lê Nin	DCB.03.12		2						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DCB.03.13			2					
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DCB.03.05				2				
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DCB.03.14					2			
1.2	Tin học (Bắt buộc 2 học phần)									
6	Tin học 1	DCB.05.11						2		
7	Tin học 2	DCB.05.12							2	
1.3	Khoa học xã hội									
1.3.1	Bắt buộc: 4 học phần									
8	Dẫn luận ngôn ngữ học	DTA.20.07	2							
9	Pháp luật đại cương	DCB.03.06		2						
10	Kinh tế vi mô	DCB.02.03			3					
11	Kinh tế vĩ mô	DCB.02.04				3				
1.3.2	Tự chọn A (Chọn 1 trong 4 học phần)									
12	Phương pháp nghiên cứu	DCB.02.12		2						

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
13	Cơ sở văn hóa Việt Nam	DTA.20.06								
14	Tiếng Việt thực hành	DTA.20.04								
15	Kỹ năng thuyết trình	DCB.02.08								
1.4	Ngoại ngữ (Bắt buộc 2 học phần)									
16	Tiếng Anh 1	DCB.04.06			4					
17	Tiếng Anh 2	DCB.04.07				4				
1.5	Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (Bắt buộc 6 học phần)									
18	Giáo dục thể chất 1	DCB.01.10		1						
19	Giáo dục thể chất 2	DCB.01.11			1					
20	Giáo dục thể chất 3	DCB.01.12				1				
21	Đường lối quân sự của Đảng Cộng sản Việt Nam	DCB.01.01	3							
22	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	DCB.01.02	2							
23	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	DCB.01.03	3							
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành									
2.1.1	Bắt buộc: 13 học phần									
24	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	DCH.24.01	4							
25	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	DCH.24.02	4							
26	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	DCH.24.03		4						
27	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	DCH.24.04		4						
28	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.05			2					
29	Kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc 2	DCH.24.06				2				
30	Kỹ năng nói tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.07			2					
31	Kỹ năng nói tiếng	DCH.24.08				2				

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	Trung Quốc 2									
32	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.09			2					
33	Kỹ năng đọc tiếng Trung Quốc 2	DCH.24.10				2				
34	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 1	DCH.24.11			2					
35	Kỹ năng viết tiếng Trung Quốc 2	DCH.24.12				2				
36	Kỹ năng viết văn bản tiếng Trung Quốc	DCH.24.13					3			
2.1.2	Tự chọn B (Chọn 1 trong 2 học phần)									
37	Chủ đề thời sự trong giao tiếp tiếng Trung Quốc	DCH.24.14					3			
38	Tiếng Trung Quốc nâng cao	DCH.24.15								
2.2	Kiến thức ngành									
2.2.1	Bắt buộc: 5 học phần									
39	Ngôn ngữ học đối chiếu Trung - Việt	DCH.24.18						3		
40	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh	DCH.24.16					3			
41	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	DCH.24.17					3			
42	Đất nước học Trung Quốc	DCH.24.30							3	
43	Nhập môn biên phiên dịch	DCH.24.19					3			
2.2.2	Tự chọn C (Chọn 1 trong 2 học phần)									
44	Tu từ tiếng Trung Quốc	DCH.24.20						3		
45	Từ vựng tiếng Trung Quốc	DCH.24.21								
2.3	Kiến thức chuyên ngành									
2.3.1	Bắt buộc: 6 học phần									
46	Biên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	DCH.24.22						3		
47	Phiên dịch Trung - Việt, Việt - Trung	DCH.24.23							3	
48	Kỹ năng nghe nói	DCH.24.24						3		

STT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ phân theo học kỳ							
			Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	tiếng Trung thương mại									
49	Tiếng Trung Quốc Tài chính và đầu tư	DCH.24.25							3	
50	Tiếng Trung Quốc Thương mại	DCH.24.26						3		
51	Tiếng Trung Quốc đàm phán thương mại	DCH.24.27							3	
2.3.2	Tự chọn D (Chọn 1 trong 2 học phần)									
52	Tiếng Trung Quốc Thương mại nâng cao	DCH.24.28							4	
53	Tiếng Trung Quốc thư tín và hợp đồng thương mại	DCH.24.29								
2.4	Kiến thức thực tập, khóa luận tốt nghiệp									
54	Thực tập tốt nghiệp	DCH.24.31								4
55	Khóa luận tốt nghiệp	DCH.24.32								6
Tổng số tín chỉ (134)			18	18	18	18	17	17	18	10

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

7.1. Phương pháp giảng dạy

Nội dung chi tiết của Phương pháp giảng dạy được trình bày cụ thể trong Bản mô tả chương trình đào tạo.

STT	Phương pháp giảng dạy
I	Dạy học trực tiếp
1.1	Thuyết giảng
1.2	Câu hỏi gợi mở
II	Dạy học dựa vào hoạt động – trải nghiệm
2.1	Trò chơi
2.2	Thực hành
2.2	Thực tập, trải nghiệm thực tế
2.3	Tranh luận
2.4	Dạy học theo dự án

III	Dạy kỹ năng tư duy
3.1	Học theo vấn đề
3.2	Học theo tình huống
3.3	Tập kích não
IV	Dạy học tương tác
4.1	Học nhóm
4.2	Thảo luận nhóm / Seminar
4.3	Các mảnh ghép
4.4	Đóng vai
V	Dạy học dựa vào công nghệ
5.1	Học tập đảo ngược
VI	Tự học
6.1	Bài tập ở nhà
6.2	Hoạt động thực hành ngôn ngữ ngoài giờ học

7.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập

Chương trình sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá, bao gồm:

STT	Phương pháp đánh giá	Đánh giá chuyên cần	Đánh giá quá trình	Đánh giá kết thúc học phần
1	Tham dự giờ trên lớp	x	x	
2	Bài tập	x	x	
3	Thuyết trình	x	x	
4	Kiểm tra trắc nghiệm		x	x
5	Kiểm tra viết		x	x
6	Kiểm tra vấn đáp		x	x
7	Tiểu luận			x
8	Báo cáo			x
9	Đánh giá làm việc nhóm		x	
10	Thực hành		x	x
11	Đánh giá bằng dự án		x	x
12	Hồ sơ học tập		x	x
13	Chuyên đề / Khóa luận tốt nghiệp			x

Nội dung chi tiết của Phương pháp, hình thức đánh giá được trình bày cụ thể trong Bản mô tả chương trình đào tạo.

8. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN VÀ NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

Bộ môn Tiếng Trung Quốc - Viện Ngôn ngữ nước ngoài của Trường sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của trường giảng dạy các môn học của ngành, đội ngũ nhân viên phòng ban chuyên trách về công tác đào tạo, công nghệ, và hỗ trợ sinh viên, đều đào tạo chuyên ngành bài bản trong và ngoài nước, là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

Ngoài ra, Trường cũng liên kết với các Trường Đại học có uy tín của Việt Nam trong đào tạo Ngôn ngữ Trung Quốc, và mời đội ngũ giảng viên thỉnh giảng hỗ trợ giảng dạy.

9. CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

9.1. Cơ sở vật chất, công nghệ

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, Internet) tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và tại các đơn vị có hợp tác với Nhà trường. Nội dung chi tiết được trình bày cụ thể trong Bản mô tả chương trình đào tạo.

9.2. Học liệu

Đối với mỗi học phần, người học sử dụng ít nhất một giáo trình chính và hai tài liệu tham khảo. Nội dung chi tiết được trình bày cụ thể trong Bản mô tả chương trình đào tạo.

10. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 610/QĐ-ĐHTNH ngày 16/12/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp ban hành theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 610/QĐ-ĐHTNH ngày 16/12/2024; 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hai năm một lần nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Phạm Ngọc Ánh